

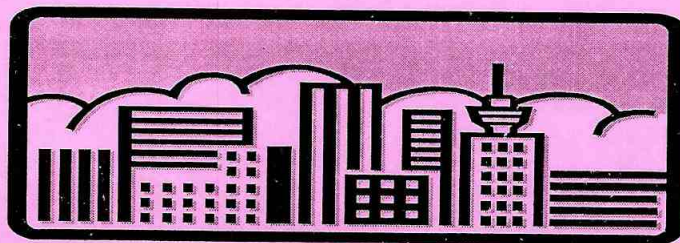


TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN



CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN MANGAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc 31/12/2016



Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán

Hà Tĩnh, tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,466,000,372	10,693,881,999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6,288,118	6,965,497
1. Tiền	111		6,288,118	6,965,497
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		493,323,252	9,373,252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	992,454,598	503,811,598
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7,064,000	11,757,000
3. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(506,195,346)	(506,195,346)
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5,966,389,002	10,677,543,250
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,077,328,748	19,208,004,353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7,110,939,746)	(8,530,461,103)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,343,542,200	9,540,379,619
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	193,212,500
1. Phải thu dài hạn khác	216			193,212,500
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2,892,871,275	3,733,316,321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2,617,726,578	3,436,591,640
- Nguyên giá	222		10,777,529,060	14,461,086,896
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,159,802,482)	(11,024,495,256)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	275,144,697	296,724,681
- Nguyên giá	228		431,599,581	431,599,581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(156,454,884)	(134,874,900)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		171,930,000	171,930,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		171,930,000	171,930,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,278,740,925	5,441,920,798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		228,010,000	391,189,873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,050,730,925	5,050,730,925
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14,809,542,572	20,234,261,618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7,454,006,697	8,832,969,741
I. Nợ ngắn hạn	310		3,155,290,233	4,534,253,277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	615,614,569	862,680,479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1,296,922,940	1,296,922,940
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	543,074,393	563,024,652
4. Phải trả người lao động	314		99,080,000	201,252,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	452,644,743	438,932,618
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	110,000,000	1,133,487,000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		37,953,588	37,953,588
II. Nợ dài hạn	330		4,298,716,464	4,298,716,464
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,298,716,464	4,298,716,464
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7,355,535,875	11,401,291,877
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	7,355,535,875	11,401,291,877
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		31,600,000,000	31,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,037,527,899	7,037,527,899
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,534,877,946	2,534,877,946
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(33,816,869,970)	(29,771,113,968)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(29,771,113,968)	(18,890,270,127)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(4,045,756,002)	(10,880,843,841)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14,809,542,572	20,234,261,618

Hà Tĩnh, Ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

PT Kế toán

Giám đốc





Trần Thị Nga

Trần Thị Nga

Hoàng Đại Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

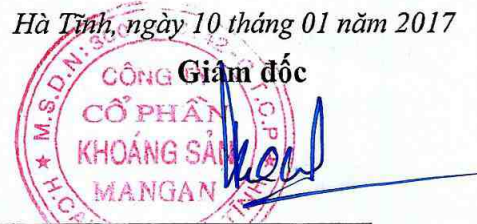
	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2,320,362,728	1,540,806,255
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2		
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	2,320,362,728	1,540,806,255
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4,665,905,672	10,086,638,448
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(2,345,542,944)	(8,545,832,193)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	24,344,918	529,637
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	77,175,322	135,595,578
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77,175,322	135,595,578
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,013,531,814	532,184,908
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1,250,309,841	1,780,424,985
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,662,215,003)	(10,993,508,027)
11.	Thu nhập khác	31		1,388,788,183	1,360,388,361
12.	Chi phí khác	32		772,329,182	1,247,724,175
13.	Lợi nhuận khác	40		616,459,001	112,664,186
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,045,756,002)	(10,880,843,841)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,045,756,002)	(10,880,843,841)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



(Các thuyết minh từ Trang 40 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	3,620,126,569	4,099,409,880
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(1,078,057,919)	(198,829,750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(581,522,000)	(587,056,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(77,175,322)	(135,595,578)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	241,620,500	46,597,610
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(711,705,908)	(1,010,421,242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,413,285,920	2,214,104,920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(44,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,344,918	529,637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24,344,918	(43,470,363)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	791,862,000	969,020,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,230,170,217)	(3,472,591,371)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,438,308,217)	(2,503,571,371)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(677,379)	(332,936,814)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,965,497	339,902,311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6,288,118	6,965,497

Người lập biểu

PT Kế toán




Trần Thị Nga

Trần Thị Nga

Hà Tĩnh, Ngày 10 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Hoàng Đại Lợi

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 23 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần khoáng sản Mangan được thành lập theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND tỉnh Hà Tĩnh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và đăng ký sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007; Sửa đổi lần 2 số 3000376142 ngày 30 tháng 07 năm 2010; Sửa đổi lần 3 số 3000376142 ngày 17 tháng 05 năm 2013; Sửa đổi lần 4 số 3000376142 ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ là 31.600.000.000 đồng tương ứng với 3.160.000 cổ phần trong đó:

Cổ đông Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTC P nắm giữ 1.610.000 cổ phần chiếm 50,95% vốn điều lệ;

Cổ đông: 1.550.000 cổ phần chiếm 49,05% vốn điều lệ:

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ
- Chăn nuôi trâu, bò
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán buôn phân bón
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

2.3. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

2.4. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan khác trực tiếp đến việc mua hàng.

Giá gốc của thành phẩm tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung cố định và biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở tỷ lệ sản phẩm hoàn thành trong sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh Giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

* phương pháp xác định Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. phương pháp tính Giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

* Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

* Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng năm nay với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí triển khai

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

9 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

10. Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

11.1 Chi phí trước hoạt động:

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

11.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.

11.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

11.4 Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

14. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường:

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

15. Trái phiếu phát hành**15.1 Trái phiếu thường:**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

15.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

16. [Vốn cổ phần/Vốn góp]

- 16.1 **Vốn góp:**
Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.
- 16.2 **Cổ phiếu phổ thông:**
Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.
- 16.3 **Cổ phiếu ưu đãi:**
Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.
Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.
- 15.4 **Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):**
Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

17. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

17.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- * Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

17.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

19. Doanh thu và thu nhập khác

19.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- 19.2 Cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- 19.3 Dịch vụ gia công
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- 19.4 Hợp đồng xây dựng
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- 19.5 Doanh thu cho thuê
- Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.
- 19.6 Doanh thu từ tiền lãi
- Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
- 19.7 Doanh thu từ cổ tức
- Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.
- 19.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động
- Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.
20. Chi phí vay
- Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

21. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	3,514,890	1,821,323
<i>Tiền Việt Nam</i>	<i>3,514,890</i>	<i>1,821,323</i>
<i>Tiền ngoại tệ</i>		
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	2,773,228	5,144,174
+ <i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	<i>1,086,300</i>	<i>3,549,582</i>
+ <i>Ngân hàng đầu tư và PT Hà Tĩnh</i>	<i>1,686,928</i>	<i>1,594,592</i>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng	6,288,118	6,965,497

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Phú Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2016

2. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a Phải thu của khách hàng	992,454,598	503,811,598
Công ty HH khoáng nghiệp Hoàn Liên Khâm	97,268,345	97,268,345
Công ty TNHH SX&KD Thép Vạn Lợi	405,427,000	405,427,000
Công ty CP Hợp kim sắt – Gang thép TN	488,643,000	-
Công ty Liên Hợp Kim	805,113	805,113
Công ty cổ phần XNK vật tư Nhuận Hưng	68,140	68,140
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mỹ Hà	243,000	243,000
b Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	992,454,598	503,811,598

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Phú Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2016

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. Phải thu khác				
Dư nợ TK 138	3,564,000		8,257,000	
Lưu Như Bình	408,000			
Phạm Thị Hà	-		5,101,000	
Phạm Viết Châu	1,605,000		1,605,000	
Trương Quang Trung	624,000		624,000	
Trần Đình Thượng	927,000		927,000	
Dư nợ TK 141	3,500,000		3,500,000	
Tạm ứng lương và PC theo lương	3,500,000		3,500,000	
Cộng	7,064,000	-	11,757,000	-
4. Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	1,946,908,190		1,988,108,210	
+ Nguyên liệu, vật liệu chính	22,416,091		22,416,091	
+ Nhiên liệu	17,354,767		31,183,974	
+ Phụ tùng thay thế	1,868,237,694		1,889,208,829	
+ Nguyên vật liệu khác	38,899,638		45,299,316	
- Công cụ, dụng cụ	24,733,741		33,083,077	
- Thành phẩm	11,105,686,817		17,186,813,066	
+ Thành phẩm Mangan	11,105,686,817	7,110,939,746	17,186,813,066	8,530,461,103
Cộng	13,077,328,748	7,110,939,746	19,208,004,353	8,530,461,103

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá TK (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính):

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Phú Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2016

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4,689,409,966	6,402,685,455	2,973,719,226	395,272,249	14,461,086,896
- Mua trong năm					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	679,733,262	1,116,839,559	1,174,932,082		2,971,504,903
- Giảm khác	712,052,933				712,052,933
Số dư cuối năm	3,297,623,771	5,285,845,896	1,798,787,144	395,272,249	10,777,529,060
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,916,512,683	4,204,191,213	2,615,863,767	287,927,593	11,024,495,256
- Khấu hao trong năm	227,923,874	479,444,136	71,242,800	40,254,252	818,865,062
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	679,733,262	1,116,839,559	1,174,932,082		2,971,504,903
- Giảm khác	712,052,933				712,052,933
Số dư cuối kỳ	2,752,650,362	3,566,795,790	1,512,174,485	328,181,845	8,159,802,482
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	772,897,283	2,198,494,242	357,855,459	107,344,656	3,436,591,640
- Tại ngày cuối năm	544,973,409	1,719,050,106	286,612,659	67,090,404	2,617,726,578

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Phú Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2016

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	431,599,581				431,599,581
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	431,599,581	-		-	431,599,581
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	134,874,900				134,874,900
- Khấu hao trong năm	21,579,984				21,579,984
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	156,454,884	-		-	156,454,884
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	296,724,681				296,724,681
- Tại ngày cuối năm	275,144,697				275,144,697

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
<i>Dự án chăn nuôi bò thịt</i>	171,930,000	171,930,000
Cộng	171,930,000	171,930,000

8. Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí vận chuyển	181,568,000	391,189,873
Chi phí tiền thuê đất Hồng Lĩnh	46,442,000	
Cộng	228,010,000	391,189,873
9. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại	5,050,730,925	5,050,730,925
Cộng	5,050,730,925	5,050,730,925

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Phú Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2016

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Phải trả người bán				
a Phải trả khách hàng ngắn hạn				
Tổng công ty khoáng sản và TM Hà Tĩnh -CTCP	615,614,569	-	862,680,479	-
Công ty CP vận tải XD và TM Tân Mai Linh	238,456,190		238,456,190	
Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt -Lào	38,853,240			
Công ty TNHH đầu tư TM TH Hiếu Ngọc	2,034,537		474,094,847	
Công ty TNHH Dũng Long	247,674,600		-	
Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội	57,660,002		57,660,002	
Công ty TNHH Kiểm toán quốc giá VIA	-		21,000,000	
Công ty TNHH MTV Ấn phẩm	30,000,000		30,000,000	
Bùi Trung Kiên	936,000		936,000	
b Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	-	-	-
Cộng	615,614,569	-	862,680,479	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	1/1/2016
a Người mua trả tiền trước	1,296,922,940	1,296,922,940
Công ty TNHH TM Dũng Phát	149,300,000	149,300,000
Tổng công ty khoáng sản và TM Hà Tĩnh	893,617,405	893,617,405
Chu Vĩnh Hương	154,348,004	154,348,004
Nguyễn Văn Khiêm	50,000,000	50,000,000
SUZHUN	49,657,531	49,657,531
b Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	1,296,922,940	1,296,922,940

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Phú Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2016

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	219,574,085	292,377,061	349,510,321	162,440,825
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	70,536,800	142,660,187	105,477,186	107,719,801
Các loại thuế khác	272,913,767	3,000,000	3,000,000	272,913,767
Cộng	563,024,652	438,037,248	457,987,507	543,074,393

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

13. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	119,189,501	117,751,501
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	22,854,242	145,148,117
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	310,601,000	176,033,000
<i>Phụ cấp HĐQT, BKS Công ty</i>	<i>197,033,000</i>	<i>176,033,000</i>
<i>Chi trả tiền thôi việc cho người lao động</i>	<i>113,568,000</i>	-
Cộng	452,644,743	438,932,618

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Phú Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2016

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	110,000,000	110,000,000	1,206,683,217	2,230,170,217	1,133,487,000	1,133,487,000
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)		-	586,683,217	1,720,170,217	1,133,487,000	1,133,487,000
Vay đối tượng khác	110,000,000	110,000,000	620,000,000	510,000,000		-
Cộng	110,000,000	110,000,000	1,206,683,217	2,230,170,217	1,133,487,000	1,133,487,000

Khoản vay của Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày 13/01/2016. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 9 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Chi trả tiền lương, tiền thuế và 03 loại bảo hiểm cho người lao động.

15. Vay dài hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	4,298,716,464	4,298,716,464	-	-	4,298,716,464	4,298,716,464
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh -CTCP	4,298,716,464	4,298,716,464			4,298,716,464	4,298,716,464
Cộng	4,298,716,464	4,298,716,464	-	-	4,298,716,464	4,298,716,464

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNG SẢN MANGAN

Địa chỉ: Phú Lộc - Can Lộc - Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

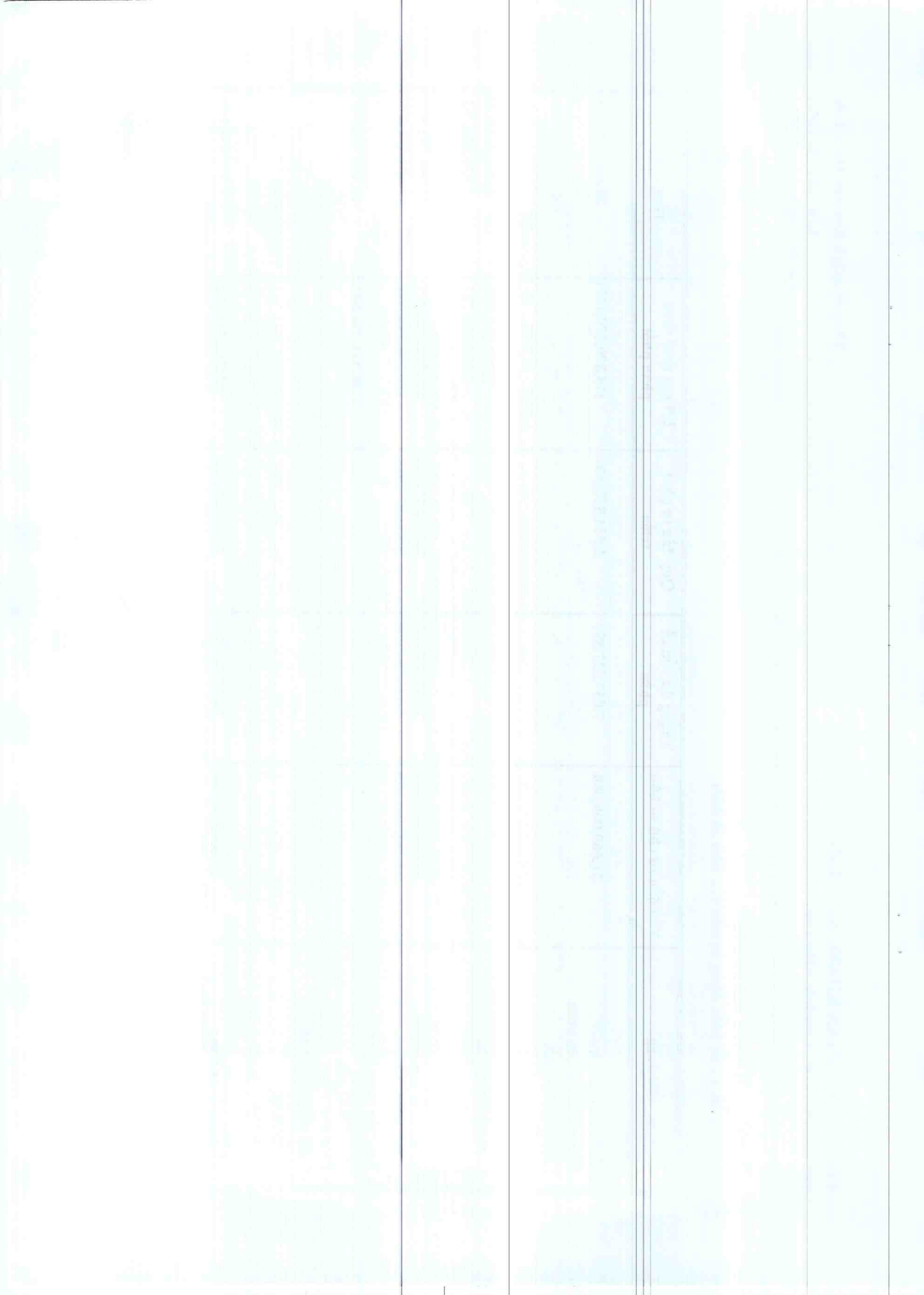
Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2016

**16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

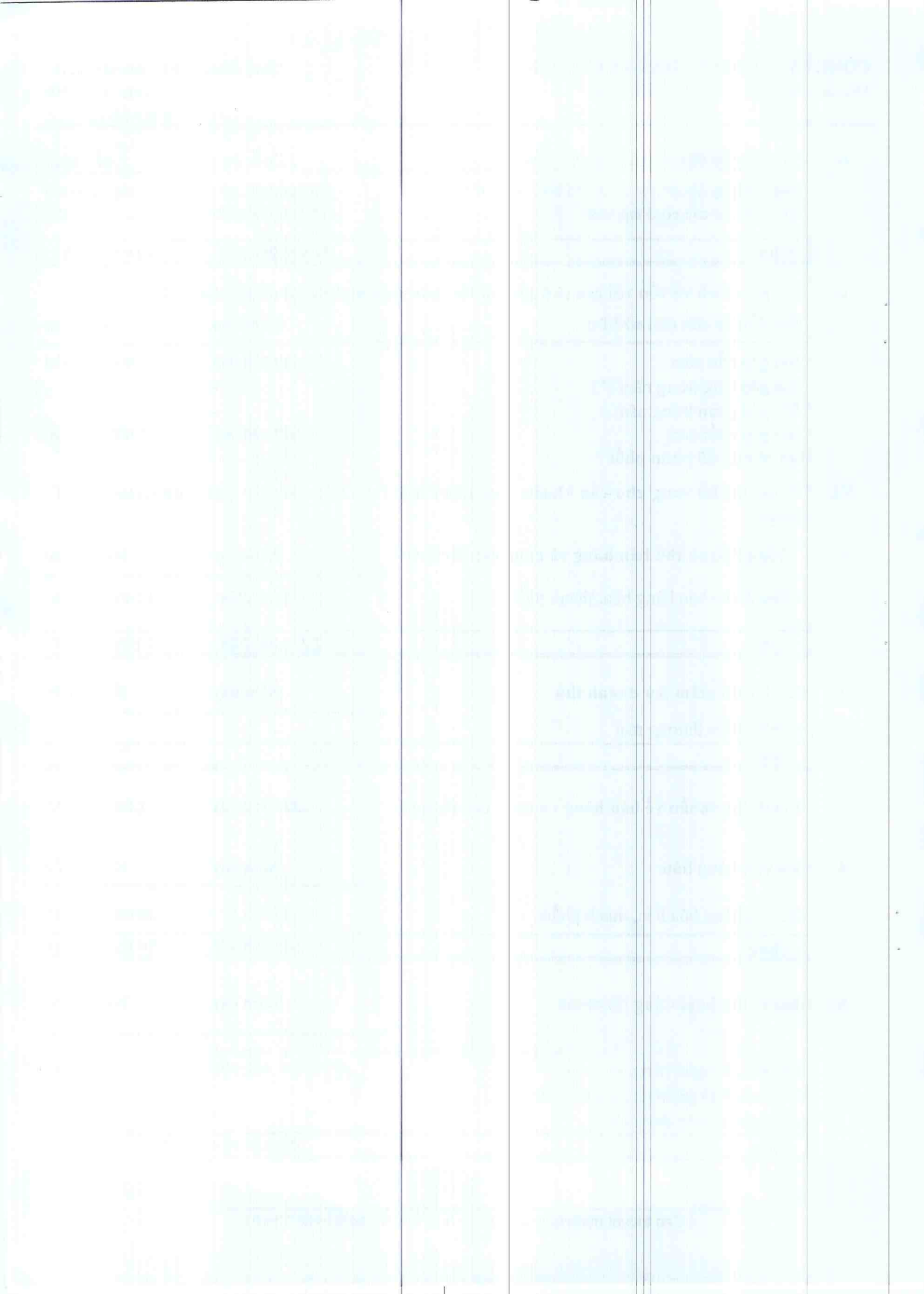
Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	31,600,000,000	7,037,527,899	2,534,877,946	(18,890,270,127)	22,282,135,718
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước				3,854,267,078	3,854,267,078
- Giảm khác				7,026,576,763	7,026,576,763
					-
2. Số dư cuối năm trước	31,600,000,000	7,037,527,899	2,534,877,946	(29,771,113,968)	11,401,291,877
3. Số dư đầu năm nay	31,600,000,000	7,037,527,899	2,534,877,946	(29,771,113,968)	11,401,291,877
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ					-
- Tăng khác (*)				(4,045,756,002)	(4,045,756,002)
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Giảm khác (*)					-
4. Số dư cuối năm nay	31,600,000,000	7,037,527,899	2,534,877,946	(33,816,869,970)	7,355,535,875

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tổng công ty khoáng sản và TM Hà Tĩnh - CTCP	16,100,000,000	16,100,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	15,500,000,000	15,500,000,000
Cộng	31,600,000,000	31,600,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp đầu năm	31,600,000,000	31,600,000,000
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31,600,000,000	31,600,000,000
Lợi nhuận đã phân phối		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)		
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2,320,362,728	1,540,806,255
Cộng	2,320,362,728	1,540,806,255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
+ Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,320,362,728	1,540,806,255
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	4,665,905,672	10,086,638,448
Cộng	4,665,905,672	10,086,638,448
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	24,344,918	529,637
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Cổ tức lợi nhuận được chia		-
Cộng	24,344,918	529,637

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



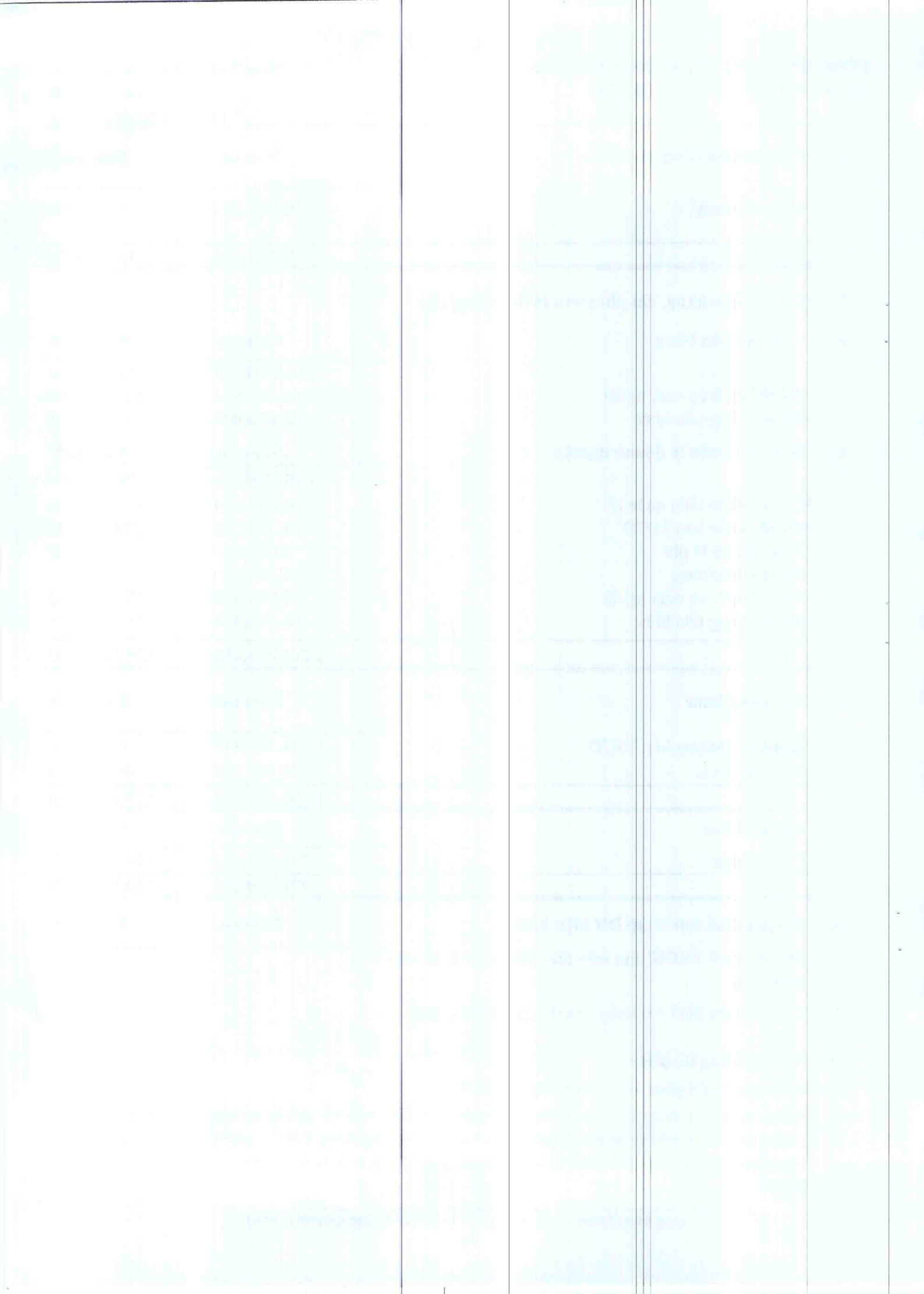
6. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	77,175,322	135,595,578
Cộng	77,175,322	135,595,578
7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	1,013,531,814	532,184,908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	986,901,814	515,253,090
Chi phí bằng tiền khác	26,630,000	16,931,818
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	1,250,309,841	1,780,424,985
Chi phí nhân viên quản lý	706,417,000	952,381,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	261,138,708	278,407,132
Thuế, phí và lệ phí	5,671,900	7,876,580
Chi phí dự phòng	113,568,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117,895,423	277,721,153
Chi phí bằng tiền khác	45,618,810	264,039,120
Cộng	2,263,841,655	2,312,609,893
8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,238,181,819	590,909,090
Thu nhập khác	150,606,364	769,479,271
Cộng	1,388,788,183	1,360,388,361
9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	772,329,182	1,247,724,175
Cộng	772,329,182	1,247,724,175
10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

3 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	56.34%	47.15%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	43.66%	52.85%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	50.33%	43.65%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	49.67%	56.35%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.99	2.29
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2.05	2.36
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.00	0.00
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-174.36%	-706.18%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-174.36%	-706.18%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-27.32%	-53.77%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-27.32%	-53.77%

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

PT kế toán




Trần Thị Nga

Trần Thị Nga



Hoàng Đại Lợi

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12

12/12